

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 04 năm 2020

**V/v: Công bố Báo cáo thường niên
năm 2019**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN.**

Mã chứng khoán: CPA

2. Trụ sở chính: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

3. Điện thoại: 0262 3521149

4. Fax: 0262 3521246

5. Người thực hiện công bố thông tin:

- Họ và tên: Hồ Sỹ Trung – Tổng giám đốc

- Địa chỉ: Thôn Tân Thành, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

- Điện thoại di động: 0934 955 888

6. Loại thông tin công bố: Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2019 được lập theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06-10-2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An vào ngày 30-04-2020 tại đường dẫn: <http://www.phuocancoffee.com.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Cà phê Phước An.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, HĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Tổng Giám đốc



Hồ Sỹ Trung

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN NĂM 2019

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 6000183273 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20/06/1996; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 18/08/2017.
- Vốn điều lệ: 136.279.900.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 136.279.900.000 đồng
- Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.
- Số điện thoại: (0262) 3521149
- Số fax: (0262) 3521246
- Website: www.phuocancoffee.com.vn
- Mã cổ phiếu: CPA
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An (tiền thân là Nông trường Quốc doanh Phước An) thành lập vào ngày 01/04/1977. Trải qua hơn 40 năm xây dựng và phát triển, Cà phê Phước An đã và đang tiếp tục khẳng định vị thế của mình trong ngành cà phê Việt Nam góp phần khẳng định thương hiệu cà phê Việt Nam trên trường quốc tế.

Giai đoạn	Sự kiện tiêu biểu
1977 – 1982	- Là giai đoạn đầy khó khăn của những ngày mới thành lập Công ty. Với 20 cán bộ chủ chốt và 100 công nhân tiếp quản 240 ha vườn cà phê của đồn điền CADA, trên cơ sở hướng đi và phương pháp được vạch ra, khó khăn từng bước được tháo gỡ, vượt qua để doanh nghiệp ngày càng vững mạnh.
1982 – 1988	- Trong giai đoạn này diện tích vườn cây tiếp tục phát triển, nhiều cơ sở hạ tầng như nhà kho, sân phơi, hệ thống thủy lợi và giao thông được xây dựng hoàn thành và đưa vào phục vụ sản xuất. Nhiều phong trào thi đua sản xuất, thi đua văn hóa thể dục thể thao cũng được Ban lãnh đạo quan tâm. Tình hình an ninh ổn định, nhưng đời sống vẫn còn nhiều khó khăn. Trước yêu cầu phát triển, Công ty đã mạnh dạn đổi mới tư duy và thay đổi phương thức kinh doanh.
1988 – 1995	- Đây là giai đoạn mà Công ty bước vào thời kỳ sản xuất kinh doanh với nhiều thuận lợi, cùng cả nước xóa bỏ cơ chế bao cấp, chuyển đổi hoạt động theo nền kinh tế thị trường. - Cột mốc quan trọng trong giai đoạn này là từ năm 1993, Công ty trực tiếp xuất khẩu cà phê ra thị trường quốc tế. Ngay từ niên vụ đầu tiên, Công ty đã đạt kim ngạch xuất khẩu 6.425.610 USD. Từ những yêu cầu

	<p>xuất khẩu cà phê trực tiếp, Công ty đã mở văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh để thuận lợi trong giao dịch thương mại với khách hàng đến từ nhiều nước khắp châu Âu, Mỹ, Á, Phi...</p>
1995 - 2000	<p>- Công ty tiếp tục đầu tư, mở rộng sản xuất. Xí nghiệp Cà phê An Thuận ra đời với diện tích vườn cà phê 984,37 ha và nhà máy chế biến có công suất 20.000 tấn/năm đã tạo điều kiện vững chắc cho nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty. Uy tín của Công ty ngày càng được khẳng định trên thị trường trong nước và quốc tế.</p>
2000 - 2003	<p>- Do ảnh hưởng của khủng hoảng trong ngành cà phê, một lần nữa Công ty lại rơi vào tình cảnh khó khăn: Chi phí đầu tư chăm sóc cao, nhiều lúc giá vốn cao hơn giá bán. Nhu cầu về vốn cho đầu tư khan hiếm, xuất khẩu cà phê đình trệ... Song với bản lĩnh vốn có, sự cố gắng của toàn thể đội ngũ cán bộ công nhân viên, sự điều hành linh hoạt và tài năng kinh doanh nhạy bén của Ban lãnh đạo, nhất là các cán bộ chủ chốt trong kinh doanh, đã đưa Công ty vượt qua những thử thách cam go thời khủng hoảng, tiếp tục đứng vững trên thị trường, khẳng định được vị thế tên tuổi và uy tín trên thương trường trong nước và quốc tế, không những bảo toàn vốn của Nhà nước mà còn kinh doanh có lãi. Trong những năm gần đây, Công ty không ngừng lớn mạnh về mọi mặt, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 15 triệu USD/năm, lợi ích của Công ty không ngừng gia tăng.</p>
2003 - 2015	<p>- Công ty đã triển khai mô hình trồng xen cây Sầu Riêng DoNa trên toàn bộ diện tích tại vùng Phước An, giúp đa dạng sinh học vườn cây, thích ứng với biến đổi khí hậu cũng như tăng doanh thu, nâng cao hơn mức thu nhập cho người lao động. Đến nay, dự án mang lại hiệu quả rất cao cho người nhận khoán, qua các năm mỗi ha trồng xen cho thu nhập ổn định từ 800 triệu – 1 tỷ đồng.</p> <p>- Năm 2015, Công ty tiếp tục xen canh cây bơ Booth 7 trên hơn 100 ha cà phê của công ty, vừa giúp tạo cây che bóng cho cây cà phê, vừa mang hiệu quả kinh tế, nâng cao năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm, công ty đã thực hiện thí điểm thành công mô hình sản xuất sầu riêng, bơ theo tiêu chuẩn VietGAP.</p>
2015 - nay	<p>- Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Công văn số 6070/UBND-TCTM ngày 03/09/2013 của UBND Tỉnh về việc thí điểm cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An và Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 23/03/2017 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An.</p> <p>- Ngày 10/08/2017, Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập CTCP Cà phê Phước An.</p> <p>- Ngày 18/08/2017, Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An được chuyển đổi thành CTCP Cà phê Phước An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000183273 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 18/08/2017 do Sở KH&ĐT tỉnh Đắk Lắk cấp với vốn điều lệ là 136.279.900.000 đồng.</p> <p>- Ngày 16/10/2017, Công ty Cổ phần Cà phê Phước An được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 6913/UBCK-GSĐC của UBCKNN.</p>

<p>- Ngày 26/11/2019, Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 59/2019/GCNCP-VSD, với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký là 13.627.990 cổ phiếu và mã chứng khoán là CPA.</p> <p>- Ngày 20/12/2019, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) cấp Quyết định số 861/QĐ-SGDHN chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của CTCP Cà phê Phước An. Theo đó, cổ phiếu Công ty chính thức giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom từ ngày 30/12/2019.</p> <p>- Hiện nay, Công ty đang là một trong những doanh nghiệp dẫn đầu thế giới về sản xuất, xuất khẩu cà phê chất lượng theo tiêu chuẩn UTZ Certified (Cà phê sạch đảm bảo truy nguyên nguồn gốc). Công ty đã được Bộ Thương mại bình chọn là doanh nghiệp xuất khẩu uy tín và nhiều năm liền là doanh nghiệp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.</p>

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng cây cà phê.	0126
2	Chế biến cà phê.	0163
3	Mua bán nông sản.	4620

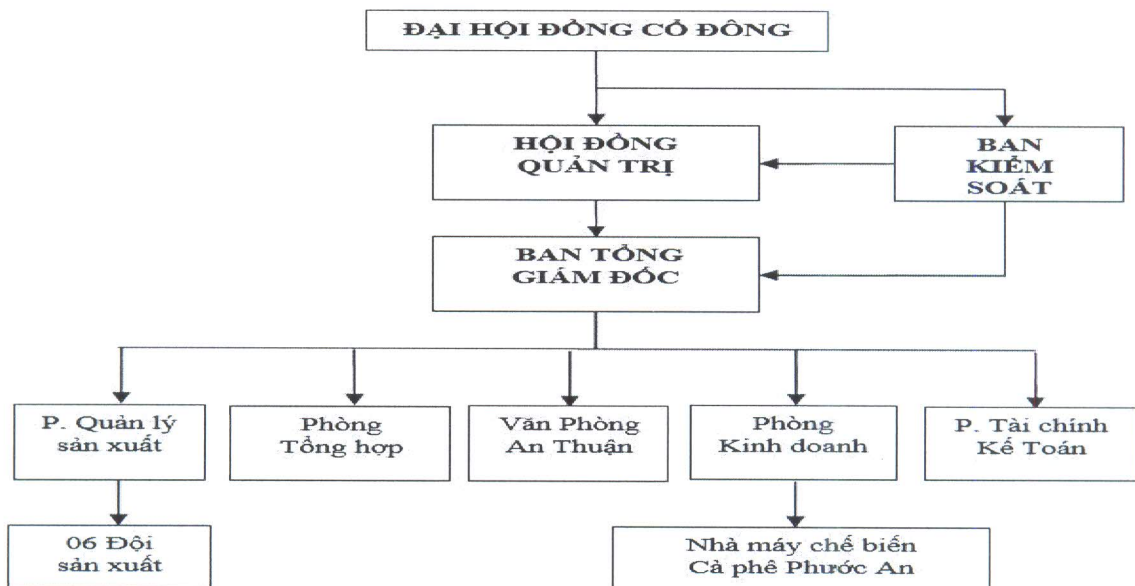
- Địa bàn kinh doanh: + Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.
+ Xã Cư Né, Huyện Krông Buk, Tỉnh Đắk Lắk.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị:

- Đại hội đồng cổ đông,
- Hội đồng quản trị,
- Ban kiểm soát,
- Tổng giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: Không.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:
 - + Phát triển ổn định diện tích cà phê công ty đang quản lý
 - + Chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm sau thu hoạch
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
 - Các mục tiêu phát triển bền vững: (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:
 - + Duy trì sản xuất cà phê theo bộ tiêu chuẩn UTZ.
 - + Chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng khu vực công ty tổ chức sản xuất.

5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường).

II. Tình hình hoạt động trong năm 2019:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Sản phẩm sản xuất chủ yếu của Công ty:

- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến cà phê xuất khẩu cà phê.

- Tổng sản lượng cà phê sản xuất và thu mua của công ty trong năm: 4.997 tấn cà phê nhân. Trong đó:

+ Sản lượng thu mua: 4.177 tấn cà phê nhân.

+ Sản lượng cà phê sản xuất: 820 tấn cà phê nhân.

- Tổng sản lượng cà phê tiêu thụ trong năm: 5.378 tấn cà phê nhân.

b. Tổng doanh thu:

- Tổng doanh thu thực hiện : 188.939 triệu đồng, trong đó:

+ Doanh thu thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 188.028 triệu đồng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính: 730 triệu đồng.

+ Thu nhập khác : 181 triệu đồng.

c. Tình hình thực hiện so với kế hoạch: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

Tt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	TH năm 2019	% tăng, giảm
1	Doanh thu	Triệu đồng	218.000	188.028	86
2	Chi phí giá vốn	“	198.000	186.491	94
3	Lợi nhuận gộp	“	20.000	1.537	8
4	Chi phí	“	12.335	22.865	185
5	Lợi nhuận trước thuế	“	7.665	-21.328	-278

Tt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	TH năm 2019	% tăng, giảm
6	Thuế TNDN (20%)	“	0	0	
7	Phân bổ chi phí dở dang	“	30.043	30.043	100
8	Lợi nhuận còn lại	“	-22.378	-51.371	230
9	Hạn mức huy động vốn KD	“	188.000	143.325	76

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác.

2.1- Ông Hồ Sỹ Trung - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Họ và tên: HỒ SỸ TRUNG
 Giới tính: Nam
 Ngày sinh: 14/11/1969
 Nơi sinh: Nghệ An
 CMND: 240470731
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Quảng Trị
 Địa chỉ thường trú: Tân Thành, Ea Yông, Krông Pắc, Đắk Lắk
 Số ĐT liên lạc: 0932 509 888
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán.
 Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ, nơi công tác
1990 – 1997	Kế toán phòng Tài vụ - Nông trường cà phê
1998 – 09/2001	Quyền kế toán trưởng – Công ty cà phê Phước An
10/2001 – 2002:	Trợ lý Giám đốc – Công ty cà phê Phước An
2003 – 09/2011:	Trưởng phòng xuất nhập khẩu - Công ty cà phê Phước An
09/2011 – 10/2014:	Phó Tổng Giám đốc – Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An
11/2014 – 08/2017:	Tổng Giám đốc - Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An
08/2017 – nay:	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - CTCP Cà phê Phước An

Chức vụ công tác tại Công ty: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có

Số CP nắm giữ (thời điểm 31/12/2019): 4.824.533 cổ phiếu, chiếm 35,4% vốn điều lệ

. Đại diện sở hữu (UBND Tỉnh Đắk Lắk): 4.769.796 cổ phiếu, chiếm 35% VDL.

. Cá nhân sở hữu: 54.737 cổ phiếu, chiếm 0,4% VDL.

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

Những khoản nợ đối với Công ty: Không có.

Lợi ích liên quan đối với Công ty Không có.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

2.2- Ông Trương Quang Tuấn – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên: TRƯƠNG QUANG TUẤN
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 10/10/1976
Nơi sinh: Quảng Nam
CMND: 241327660
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Quảng Nam
Địa chỉ thường trú: Tân Thành, Ea Yông, Krông Pắc, Đắk Lắk
Số ĐT liên lạc: 0932 478 585
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Đại học chuyên ngành QTKD, TCKT
Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ, nơi công tác
2000 – 2007	Nhân viên kế toán Công ty cà phê Phước An
2007 – 2008	Trợ lý giám đốc Công ty cà phê Phước An
2008 – 2012	Phó phòng TCKT – Công ty TNHH MTV cà phê Phước An
2012 – 09/2015	Trưởng phòng kinh doanh – Công ty TNHH MTV cà phê Phước An
10/2015 – 08/2017	Phó Tổng Giám đốc – Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An
08/2017 – nay:	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ - CTCP Cà phê Phước An

Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ.

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có

Số CP nắm giữ (thời điểm 25/10/2017): 53.701 cổ phiếu, chiếm 0,39% vốn điều lệ,

. Đại diện sở hữu: Không có.

. Cá nhân sở hữu: 53.701 cổ phiếu, chiếm 0,39% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

Những khoản nợ đối với Công ty: Không có.

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

2.3- Ông Dương Kim Nhung – Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên: DƯƠNG KIM NHUNG
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 01/05/1967
Nơi sinh: Trương Sơn, Thạch Hà, Hà Tĩnh
CMND: 240 471 956
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Trương Sơn, Thạch Hà, Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú: Thôn 19/5, Xã Eayông, Krông Pắc, Đắk Lắk

Số ĐT liên lạc: 0903 515 727
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ, nơi công tác
01/1985 - 09/1986	Đi bộ đội
1987 - 1989	Học trung cấp kế toán tại Quảng Ngãi.
01/1990 – 2001	Nhân viên Kế toán Phòng Tài vụ Công ty Cà phê Phước an.
08/2001 - 11/2011	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An.
11/2011 - 08/2017	Phó Tổng Giám đốc – Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An
08/2017 – nay:	Phó TGD - CTCP Cà phê Phước An

Chức vụ công tác tại Công ty: Phó Tổng giám đốc.

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có.

Số CP nắm giữ (thời điểm 25/10/2017): 32.686 cổ phiếu, chiếm 0,24% vốn điều lệ,

. Đại diện sở hữu: Không có

. Cá nhân sở hữu: 32.686 cổ phiếu, chiếm 0,24% vốn điều lệ.

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

Những khoản nợ đối với Công ty: Không có.

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

2.4- Ông Phan Viết Lâm – Kế toán trưởng

Họ và tên: PHAN VIẾT LÂM

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 15/11/1971

Nơi sinh: Quảng Trị

CMND: 240825703

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Quảng Trị

Địa chỉ thường trú: Tân Thành, Ea Yông, Krông Pắc, Đắk Lắk

Số ĐT liên lạc: 0905 189 092

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán

Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ, nơi công tác
03/1993 - 04/1995	Đi bộ đội
11/1995 - 11/2004	Công nhân nhà máy chế biến - Công ty Cà phê Phước An
12/2004 - 02/2012	Nhân viên Kế toán Phòng Tài vụ Công ty Cà phê Phước an.
02/2012 - 08/2017	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An.
08/2017 – nay	Kế toán trưởng - CTCP Cà phê Phước An

Chức vụ công tác tại Công ty: Kế toán trưởng
 Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
 Số CP nắm giữ (thời điểm 25/10/2017): 39.251 cổ phiếu, chiếm 0,29% vốn điều lệ
 . Đại diện sở hữu: Không có
 . Cá nhân sở hữu: 39.251 cổ phiếu, chiếm 0,29% vốn điều lệ
 Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Ông Phan Khắc Lăng (anh ruột): 7.686 cổ phiếu, chiếm 0,06% vốn điều lệ.
 Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.
 Những khoản nợ đối với Công ty: Không có.
 Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Trong năm không có thay đổi)
- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.
- + Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là 54 lao động, trong đó:

Yếu tố	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
+ Cao học, Đại học	17	31,48%
+ Cao đẳng, trung cấp	12	22,22%
+ Công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông	25	46,30%

- Các chính sách đối với người lao động:

* Chính sách nhân sự chung: Tất cả CBCNV của công ty đều được ký hợp đồng lao động, được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành, được xét lên lương khi đến kỳ hạn và các chế độ khác theo quy định.

* Chính sách tiền lương: Trên cơ sở nhận thức con người là yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Do đó, muốn giữ được con người nhất là công nhân kỹ thuật có tay nghề cao thì cần có chính sách đãi ngộ mà cụ thể là chính sách tiền lương phải tốt. Để đảm bảo tính công bằng và hợp lý trong tiền lương, công ty đã xây dựng quy chế trả lương, thưởng được quy định theo từng cấp bậc công việc đang đảm nhiệm.

* Chính sách thưởng: Hàng năm, Công ty tiến hành đánh giá, bình bầu thi đua xếp loại lao động và có chế độ khen thưởng theo hình thức lương tháng 13. Ngoài ra, còn có chính sách khen thưởng cá nhân có thành tích xuất sắc từ nguồn quỹ khen thưởng của Công ty được trích từ lợi nhuận.

- Chương trình đào tạo:

* Chính sách tuyển dụng, đào tạo, tuyển dụng: công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể cho từng bộ phận, phòng ban. Tiêu chí tuyển dụng của Công ty là tuyển dụng các nhân sự có trình độ chuyên môn cao, năng động và tốt nghiệp từ các trường Đại học trong và ngoài nước.

* Công tác đào tạo và nâng cao tay nghề: Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho nhân viên cũng như bộ phận quản lý, văn phòng. Đối với các cán bộ quản lý, văn phòng, tùy theo yêu cầu công việc Công ty sẽ đài thọ toàn bộ chi phí đào tạo

ng nghiệp vụ cho nhân viên. Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn về các chương trình quản lý kiểm soát chất lượng theo các tiêu chuẩn mà Công ty đã đạt được ...

- Các chế độ chính sách khác đối với người lao động: Bên cạnh, việc bảo đảm các chính sách theo Luật Lao động và thỏa ước lao động tập thể, hàng năm Công ty còn tổ chức cho đại đa số công nhân, nhân viên đi tham quan nghỉ dưỡng, nhằm tạo môi trường sinh hoạt tập thể để người lao động gần gũi nhau hơn, đem lại không khí đoàn kết để làm việc. Công ty và Công đoàn cơ sở thực hiện các chế độ trợ cấp khó khăn, thăm hỏi khi người lao động bị ốm đau, hiếu hỷ.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính:

Đvt : triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	283.288	210.990	74%
Doanh thu thuần	197.748	188.028	95%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-34.525	-50.008	145%
Lợi nhuận khác	-152	-1.363	8,9%
Lợi nhuận trước thuế	-34.677	-51.371	148%
Lợi nhuận sau thuế	-34.677	-51.371	148%

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,44	0,39	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,77 5,6	0,85 3,3	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho b/q Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,8 0,7	3,4 0,9	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			

+ Hệ số LNST/Doanh thu thuần	-0,18	-0,27	
+ Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	-0,52	-1,61	
+ Hệ số LNST/Tổng tài sản	-0,12	-0,24	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-0,17	-0,27	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 13.627.990 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 10.179.297 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 3.448.693 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ % So VDL
1	Cổ đông trong nước	155	13.627.990	100,00%
	- Cổ đông nhà nước (UBND Tỉnh Đắk Lắk)	1	4.769.796	35,00%
	- Cổ đông lớn (CTCP TPDD Nutifood)	1	8.267.808	60,67%
	- Cổ đông khác (Công đoàn C.ty Phước An)	1	10.000	0,07%
	- Cá nhân	152	580.386	4,26%
2	Cổ đông nước ngoài	0	0	0
3	Cổ phiếu quỹ	0	0	0
	Tổng cộng	155	13.627.990	100%

c) *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:* Trong năm 2019 Công ty chưa có thay đổi.

d) *Giao dịch cổ phiếu quỹ:* Không có.

e) *Các chứng khoán khác:* Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) *Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:*

- Than đá: 79.990 kg

b) *Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức:*

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) *Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:*

- Điện năng tiêu thụ: 923.651 Kw.

b) *Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:* Không có.

c) *Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến*

này: Không có.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn cung cấp nước: Hồ đập thủy lợi

- Lượng nước sử dụng:

+ Cho chế biến: 7.339 m³

b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lượng lao động : 54 người

- Mức lương trung bình: 9.155.545 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Đảm bảo mọi chế độ cho người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả kinh doanh:

- Lợi nhuận: - 51.371 triệu đồng.

- Nguyên nhân kinh doanh không hiệu quả :

+ Phân bổ chi phí lãi vay dài hạn và các chi phí khác các năm trước (Xử lý tài chính trước khi cổ phần hóa) số tiền phân bổ trong năm: 30.043 triệu đồng.

+ Do định giá lại tài sản đưa vào cổ phần hóa nên giá trị tài sản tăng dẫn đến giá trị khấu hao tăng cao thu không đủ bù chi, chi phí phân bổ trong năm: 14.345 triệu đồng.

+ Trích lập Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo qui định: 7.022 triệu đồng. (chủ yếu chênh lệch phần ghi nợ hộ nhận khoán không nộp sản phẩm trước khi cổ phần hóa).

+ Do yếu tố bất lợi của nền kinh tế thế giới: giá cả phê trong những năm qua luôn biến động giảm dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh không hiệu quả.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)

Tài sản cố định của công ty không biến động nhưng do đánh giá lại tài sản đưa vào cổ phần hóa nên giá trị tài sản tăng rất lớn làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh, 1 năm đưa vào chi phí khấu hao Tài sản cố định là: 14.344.590.942 đồng.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Hiện nay dư nợ vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng đến ngày 31/12/2019: 143.325.502.375 đồng.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Do dự nợ vay lớn nên hàng năm chi phí lãi vay đưa vào kết quả sản xuất kinh doanh số tiền: 7.095.192.459 đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Sắp xếp lao động phù hợp với tình hình hoạt động của công ty theo hướng tinh giảm.
- Thay đổi mô hình quản lý, phân công nhiệm vụ cụ thể đến từng cá nhân để thực hiện.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: (đính kèm)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

- Các hoạt động của Công ty tuân thủ theo Luật bảo vệ môi trường quy định.
- Các hoạt động phát sinh phát thải được giám sát, báo cáo theo quy định

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Công ty luôn quan tâm đến yếu tố tinh thần, nguồn thu nhập và sức khỏe người lao động trong toàn công ty.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Tham gia tích cực các hoạt động từ thiện tại địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

- Hoạt động của công ty duy trì, ổn định và từng bước phát triển.
- Tất cả các hoạt động của công ty luôn chú trọng và quan tâm đến bảo vệ môi trường bền vững.

- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong công tác đảm bảo đời sống cho người lao động, an sinh xã hội trên địa bàn công ty hoạt động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

- Ban giám đốc công ty đã điều hành hoạt động của công ty đúng theo chủ trương, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của HĐQT.

- Các hoạt động của công ty tuân thủ theo các quy định của điều lệ công ty và Pháp luật nhà nước.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Duy trì hoạt động sản xuất của công ty ổn định và phát triển.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ
1	Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	8.267.808	60,67%
2	Hồ Sỹ Trung	PCT HĐQT	4.824.533	35,40%
3	Trần Thị Lệ	Thành viên	0	0
4	Lê Nguyên Hòa	Thành viên	0	0
5	Trương Quang Tuấn	Thành viên	53.701	0,39%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

HĐQT đã quản lý, chỉ đạo điều hành công ty tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, điều lệ tổ chức hoạt động của công ty và tổ chức triển khai nghị quyết của ĐHCĐ.

Tổ chức họp định kỳ và bất thường: Định kỳ hàng tháng HĐQT đã họp để đánh giá các báo cáo của ban Tổng giám đốc về các hoạt động quản lý, kinh doanh của công ty để có những biện pháp chỉ đạo kịp thời, đúng đắn các hoạt động của công ty. Trong một số trường hợp, HĐQT họp bất thường để giải quyết các kiến nghị, vướng mắc của ban Tổng giám đốc.

Công tác quản lý, chỉ đạo điều hành Công ty: HĐQT đã có những quyết định trong quản lý, chỉ đạo điều hành Công ty:

+ Thống nhất và phân công nhiệm vụ của từng thành viên của HĐQT theo từng lĩnh vực cụ thể nhằm phát huy tối đa thế mạnh của từng cá nhân và nâng cao hiệu quả tổ chức và quản lý điều hành của HĐQT.

+ Hàng tháng, HĐQT thường xuyên cử người tham gia các buổi giao ban của công ty để nắm bắt kết quả giải quyết công việc của từng phòng ban, bộ phận quản lý cũng như trực tiếp có ý kiến góp ý, chỉ đạo để kịp thời giải quyết những phát sinh vướng mắc trong quản lý điều hành của ban TGD nhằm điều hành hoạt động của công ty theo đúng định hướng và mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

+ Ban hành Nghị quyết thống nhất về chủ trương, chính sách của Công ty trong các hoạt động quản lý điều hành hoạt động SXKD.

+ Chỉ đạo hoàn thành xây dựng các quy chế, nội quy hoạt động của công ty.

+ Kết hợp với Ban kiểm soát quyết định lựa chọn công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của công ty.

+ Quyết định ngày triệu tập, thời gian, địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 cũng như các nội dung khác trình ĐHĐCĐ quyết định theo quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty.

Trong năm 2019, HĐQT đã tổ chức 06 cuộc họp, kết quả đã ban hành 06 Nghị quyết, cụ thể như sau:

TT	Số NQ	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ biểu quyết
1	01-2019/NQ-HĐQT	22-07-2019	Gia hạn hạn mức tín dụng tại Ngân hàng NN&PTNT Đắk Lắk	5/5 100%
2	02-2019/NQ-HĐQT	14-08-2019	Triệu tập, tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019	5/5 100%
3	03-2019/NQ-HĐQT	21-09-2019	Phát hành chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ	5/5 100%
4	04-2019/NQ-HĐQT	24-09-2019	Đăng ký chứng khoán và đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống UPCoM	5/5 100%
5	05-2019/NQ-HĐQT	05-12-2019	Chốt danh sách cổ đông để tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2020	5/5 100%
6	05B/2016/NQ-HĐQT	20-12-2019	Thông qua phương án giao khoán diện tích cà phê trồng năm 1978 đã hết hạn hợp đồng tại vùng Phước An	5/5 100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Công ty không có các chức danh này.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Trong năm công ty không có phát sinh.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ
1	Nguyễn Thị Tri	Trưởng Ban	0	0%
2	Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	0	0%
3	Phan Khắc Lăng	Thành viên	7.686	0,06%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2019, Ban kiểm soát tổ chức họp ban kiểm soát: **03** lần.

- Lần họp thứ nhất: ngày 29/3/2019: Nội dung: Thông qua Báo cáo công tác kiểm soát trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.

- Lần họp thứ hai: ngày 27/9/2019: Nội dung: Kiểm tra, thẩm định Báo cáo tài chính 04 tháng cuối năm 2017, Báo cáo tài chính năm 2018 (đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán).

- Lần họp thứ ba: ngày 30/10/2019: Nội dung: Kiểm tra, thẩm định Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019 (đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán).

Ban kiểm soát đã bám sát các nội dung được thông qua tại kỳ Đại hội đồng cổ đông thành lập ngày 10-8-2017; các quy định tại Điều lệ công ty, Pháp luật Nhà nước và các quy chế, nghị quyết, quyết định của Công ty CPCP Phước An đề ra.

Trong năm 2019, Ban kiểm soát không phát hiện trường hợp nào vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị Công ty gồm có 05 thành viên được Đại hội đồng cổ đông thành lập ngày 10-8-2017 bầu ra. Các thành viên của Hội đồng quản trị đã hoạt động tích cực với tinh thần trách nhiệm cao, đưa ra những quyết định chỉ đạo kịp thời. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị ban hành phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc: Tổng Giám đốc đã có nhiều nỗ lực đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, điều hành quản lý và phát huy các nguồn lực về vốn, tài sản và lao động của Công ty, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và các chế độ chính sách cho người lao động. Tổng Giám đốc Công ty đã có những giải pháp quyết liệt để chấn chỉnh và nâng cao công tác quản lý, nâng cao hiệu quả SXKD và chủ động có nhiều giải pháp cả về thị trường, xử lý tài chính, tiết kiệm chi phí, tái cấu trúc mô hình quản lý... Tập thể người lao động trong Công ty có sự đoàn kết, nhất trí cao đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, khắc phục những khó khăn, quyết tâm duy trì, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong giai đoạn khó khăn hiện nay.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a) *Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:* Trong năm 2017, 2018 và 2019 do kết quả kinh doanh chưa đạt hiệu quả, HĐQT quyết định không chi trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát.

b) *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:* Trong năm 2019 không có phát sinh

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:* Trong năm 2019 không có phát sinh

d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:* (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán.

Đính kèm văn bản số 61438888/1441628 ngày 23/03/2020 của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam về Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán. (đính kèm)

Trên đây là Báo cáo thường niên về hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An trong năm 2019./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



HỒ SỸ TRUNG

Số tham chiếu: 61438888/21441628

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An (“Công ty”) được lập ngày 23 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trước ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 9 năm 2017) với tổng số tiền 90.130.947.347 VND vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” trên bảng cân đối kế toán và phân bổ trong thời hạn 3 năm. Theo đó, Công ty đã ghi nhận một khoản được phân bổ trị giá 30.043.649.116 VND vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.043.649.116 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư còn lại của số chi phí trả trước dài hạn này là 20.029.099.410 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 50.072.748.526 VND).

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, toàn bộ chi phí hoạt động này phải được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh. Nếu Công ty ghi nhận phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” sẽ giảm với số tiền là 20.029.099.410 VND và chỉ tiêu “Lỗ lũy kế đến cuối năm trước” sẽ tăng với số tiền là 50.072.748.526 VND, và trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” và chỉ tiêu “Lỗ thuần sau thuế TNDN” sẽ giảm với số cùng tiền là 30.043.649.116 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính trình bày việc Công ty phát sinh lỗ thuần cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 51.371.289.928 VND, lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 104.311.236.394 VND và tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 107.822.546.126 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Nguyễn Quốc Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.860.196.173	94.404.352.171
110	I. Tiền	4	2.894.177.358	17.061.347.905
111	1. Tiền		2.894.177.358	17.061.347.905
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.382.964.456	13.114.640.666
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	52.250.000	746.230.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	681.542.682	376.005.682
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	190.925.000	1.391.900.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.514.326.581	12.457.306.194
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.056.079.807)	(1.856.801.210)
140	III. Hàng tồn kho	9	54.340.558.246	63.897.143.063
141	1. Hàng tồn kho		59.162.787.112	63.897.143.063
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.822.228.866)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		242.496.113	331.220.537
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	15	160.401.713	240.496.523
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	82.094.400	90.724.014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.130.295.257	188.884.408.031
210	I. Khoản phải thu dài hạn		222.000.000	222.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	222.000.000	222.000.000
220	II. Tài sản cố định		118.812.420.882	126.400.968.761
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	117.727.140.882	125.230.008.761
222	Nguyên giá		304.344.781.219	297.588.738.156
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(186.617.640.337)	(172.358.729.395)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.085.280.000	1.170.960.000
228	Nguyên giá		1.285.200.000	1.285.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(199.920.000)	(114.240.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		670.916.149	10.596.103.845
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	670.916.149	10.596.103.845
260	IV. Tài sản dài hạn khác		21.424.958.226	51.665.335.425
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.424.958.226	51.665.335.425
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		210.990.491.430	283.288.760.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		179.021.827.824	216.916.076.431
310	I. Nợ ngắn hạn		177.682.742.299	212.922.415.688
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	29.287.545.123	37.736.987.936
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	1.010.199.000	1.330.235.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.790.838	5.197.488.126
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.023.045.036	2.423.813.640
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.921.876.094	20.473.737.224
320	6. Vay ngắn hạn	19	143.325.502.375	145.649.369.929
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		98.783.833	110.783.833
330	II. Nợ dài hạn		1.339.085.525	3.993.660.743
338	1. Vay dài hạn	19	-	2.503.136.243
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	1.339.085.525	1.490.524.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.968.663.606	66.372.683.771
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	31.968.663.606	66.372.683.771
411	1. Vốn cổ phần		136.279.900.000	136.279.895.524
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		136.279.900.000	136.279.895.524
411a			(104.311.236.394)	(69.907.211.753)
421	2. Lỗ lũy kế		(52.939.946.466)	(35.230.134.988)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(51.371.289.928)	(34.677.076.765)
421b	- Lỗ năm nay			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		210.990.491.430	283.288.760.202



Lê Văn Khuân
Người lập



Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng




Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc


Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	188.028.500.595	197.748.017.560
11	2. Giá vốn hàng bán	22	(186.491.236.375)	(180.920.436.923)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.537.264.220	16.827.580.637
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	730.183.825	1.015.030.937
22	5. Chi phí tài chính	23	(8.694.423.088)	(11.822.494.189)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(7.095.192.459)	(11.456.132.698)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(5.617.278.544)	(4.816.403.496)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(37.964.002.651)	(35.728.778.698)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(50.008.256.238)	(34.525.064.809)
31	9. Thu nhập khác	25	181.721.818	29.786.481
32	10. Chi phí khác	25	(1.544.755.508)	(181.798.437)
40	11. Lỗ khác	25	(1.363.033.690)	(152.011.956)
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(51.371.289.928)	(34.677.076.765)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	-
60	14. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(51.371.289.928)	(34.677.076.765)


Lê Văn Khuân
Người lập


Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng


Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc



Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(51.371.289.928)	(34.677.076.765)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	14.930.893.106	15.244.589.031
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		6.870.068.488	(745.343.768)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	5.252.356
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(103.498.272)	(472.279.539)
06	Chi phí lãi vay	23	7.095.192.459	11.456.132.698
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(22.578.634.147)	(9.188.725.987)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.378.877.963)	418.702.493
10	Giảm hàng tồn kho		7.559.809.626	3.576.691.782
11	Giảm các khoản phải trả		(14.940.248.577)	(64.053.303.309)
12	Giảm chi phí trả trước		30.240.377.199	30.367.455.591
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.630.337.361)	(9.494.439.232)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.000.000)	(23.820.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(9.739.911.223)	(48.397.439.548)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(123.038.228)	(899.372.530)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	46.681.818
27	Tiền thu lãi tiền gửi		522.782.701	569.836.888
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		399.744.473	(282.853.824)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	319.826.638.168	340.265.495.618
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(324.653.641.965)	(364.466.153.530)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4.827.003.797)	(24.200.657.912)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.167.170.547)	(72.880.951.284)
60	Tiền đầu năm		17.061.347.905	89.947.551.545
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(5.252.356)
70	Tiền cuối năm	4	2.894.177.358	17.061.347.905



Lê Văn Khuân
Người lập



Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 52 (31 tháng 12 năm 2018: 57).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") và được lập theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính của Công ty đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 số tiền là 51.371.289.928 VND và cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 104.311.236.394 VND. Ngoài ra, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 107.822.546.126 VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nếu không nhận được sự hỗ trợ liên tục về mặt tài chính từ chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood – công ty mẹ của Công ty, đã cam kết có đủ khả năng và sẽ tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong kỳ kế toán tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính không bao gồm các bút toán điều chỉnh cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Vườn cây lâu năm	5 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	15 năm
Tài sản khác	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đầu tư dự án trồng bơ, sầu riêng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	216.464.269	1.967.757.984
Tiền gửi ngân hàng	2.677.713.089	15.093.589.921
TỔNG CỘNG	2.894.177.358	17.061.347.905

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	46.900.000	-
Phải thu các bên khác	5.350.000	746.230.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Cà Phê Quang Minh	-	740.880.000
- Khác	5.350.000	5.350.000
TỔNG CỘNG	52.250.000	746.230.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Lê Văn Khuân	277.700.000	240.000.000
Cửa hàng Nông cơ - Cơ khí Phi Linh	75.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quý Sơn	70.000.000	-
Khác	258.842.682	136.005.682
TỔNG CỘNG	681.542.682	376.005.682

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Phan Viết Lâm	150.000.000	200.000.000
Ông Trương Quang Tuấn	40.925.000	1.140.000.000
Khác	-	51.900.000
TỔNG CỘNG	190.925.000	1.391.900.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>190.925.000</i>	<i>1.340.000.000</i>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>-</i>	<i>51.900.000</i>

Chi tiết phải thu về các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn được trình bày như sau:

Tên	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/p.a.)
Ông Phan Viết Lâm	150.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Không lãi suất
Ông Trương Quang Tuấn	40.925.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	9,0
TỔNG CỘNG	190.925.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	15.514.326.581	12.457.306.194
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	7.634.976.110	6.379.716.820
Phải thu các hộ dân về trồng bơ tại vườn Cà phê An Thuận	2.761.840.237	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.468.063.915	2.546.506.706
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây Khác	1.186.022.954 1.463.423.365	1.186.022.954 2.345.059.714
Dài hạn	222.000.000	222.000.000
Ký cược, ký quỹ	222.000.000	222.000.000
TỔNG CỘNG	15.736.326.581	12.679.306.194
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.056.079.807)	(1.856.801.210)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.680.246.774	10.822.504.984

Chi tiết dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.856.801.210	2.602.144.978
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.199.278.597	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(745.343.768)
Số cuối năm	4.056.079.807	1.856.801.210

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	
				Dự phòng	
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	7.634.976.110	3.329.498.218	4.305.477.892	1.486.289.942	4.893.426.878
Tạm ứng cho nhân viên	2.468.063.915	370.511.268	2.097.552.647	370.511.268	2.175.995.438
Chi phí trả hộ	634.393.961	356.070.321	278.323.640	-	871.310.572
TỔNG CỘNG	10.737.433.986	4.056.079.807	6.681.354.179	1.856.801.210	7.940.732.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm	26.783.798.722	13.671.082.715
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.829.441.246	18.106.742.769
Hàng hóa	12.810.252.772	31.525.313.011
Nguyên liệu, vật liệu	481.814.320	444.664.396
Công cụ và dụng cụ	257.480.052	149.340.172
TỔNG CỘNG	59.162.787.112	63.897.143.063
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.822.228.866)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	54.340.558.246	63.897.143.063

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.822.228.866	-
Số cuối năm	4.822.228.866	-

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Vườn cây lâu năm	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							VND
Số đầu năm	85.130.340.653	39.894.214.884	168.679.409.892	1.900.000.000	1.485.450.000	499.322.727	297.588.738.156
Mua mới	-	136.477.300	-	-	45.363.636	-	181.840.936
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	7.579.788.720	-	-	-	7.579.788.720
Thanh lý/xóa sổ	-	-	(1.005.586.593)	-	-	-	(1.005.586.593)
Số cuối năm	85.130.340.653	40.030.692.184	175.253.612.019	1.900.000.000	1.530.813.636	499.322.727	304.344.781.219
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	132.000.000	9.178.527.646	-	-	167.662.000	-	9.478.189.646
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số đầu năm	(44.859.825.073)	(25.228.716.164)	(99.796.869.227)	(1.217.768.999)	(1.056.976.605)	(198.573.327)	(172.358.729.395)
Khấu hao trong năm	(5.967.787.866)	(3.581.540.062)	(4.769.609.519)	(173.970.564)	(252.440.543)	(99.864.552)	(14.845.213.106)
Thanh lý/xóa sổ	-	-	586.302.164	-	-	-	586.302.164
Số cuối năm	(50.827.612.939)	(28.810.256.226)	(103.980.176.582)	(1.391.739.563)	(1.309.417.148)	(298.437.879)	(186.617.640.337)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	40.270.515.580	14.665.498.720	68.882.540.665	682.231.001	428.473.395	300.749.400	125.230.008.761
Số cuối năm	34.302.727.714	11.220.435.958	71.273.435.437	508.260.437	221.396.488	200.884.848	117.727.140.882

Tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 89.260.823.460 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.285.200.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(114.240.000)
Hao mòn trong năm	<u>(85.680.000)</u>
Số cuối năm	<u>(199.920.000)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>1.170.960.000</u>
Số cuối năm	<u>1.085.280.000</u>

Tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại là 1.085.280.000 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án trồng sầu riêng	441.004.154	531.975.556
Dự án trồng bơ	<u>229.911.995</u>	<u>10.064.128.289</u>
TỔNG CỘNG	<u>670.916.149</u>	<u>10.596.103.845</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh (i)	20.029.099.410	50.072.748.526
Giá trị lợi thế kinh doanh (ii)	1.168.644.847	1.473.508.720
Công cụ, dụng cụ	<u>227.213.969</u>	<u>119.078.179</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.424.958.226</u>	<u>51.665.335.425</u>

(i) Đây là chi phí giá vốn hàng bán, chi phí lãi vay, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp với tổng số tiền là 90.130.947.347 VND vào ngày 31 tháng 8 năm 2017. Các chi phí này phát sinh trước khi chuyển đổi từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần và Ban Tổng Giám đốc sẽ phân bổ trong 3 năm vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017.

(ii) Đây là lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định khi chuyển đổi công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định 43/QĐ-UBND vào ngày 6 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt giá trị cổ phần hóa. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ dân về vượt khoán sản phẩm cà phê	24.579.285.691	35.744.581.236
Công ty TNHH MTV Cà Phê - Ca Cao Tháng 10	3.405.365.000	-
Khác	1.302.894.432	1.992.406.700
TỔNG CỘNG	<u>29.287.545.123</u>	<u>37.736.987.936</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thái	262.280.000	-
Công ty TNHH Huyền Thoại Núi	260.208.000	982.812.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Minh Định	209.607.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Sư Tử Vàng	125.160.000	125.160.000
Công ty TNHH Sopex Việt Nam	110.000.000	-
Khác	42.944.000	222.263.000
TỔNG CỘNG	<u>1.010.199.000</u>	<u>1.330.235.000</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	240.496.523	924.196.034	(1.004.290.844)	160.401.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.094.400	-	-	82.094.400
Thuế khác	8.629.614	557.789	(9.187.403)	-
TỔNG CỘNG	<u>331.220.537</u>	<u>924.753.823</u>	<u>(1.013.478.247)</u>	<u>242.496.113</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	6.310.242	88.792.262	(79.311.666)	15.790.838
Tiền thuê đất phải nộp nhà nước	5.191.177.884	1.941.603.068	(7.132.780.952)	-
TỔNG CỘNG	<u>5.197.488.126</u>	<u>2.030.395.330</u>	<u>(7.212.092.618)</u>	<u>15.790.838</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn thể hiện khoản chi phí lãi vay trích trước cho các khoản vay từ ngân hàng.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả về cổ phần hóa cho hộ dân nhận khoán vườn cây	2.598.672.808	2.598.672.808
Phải trả về cổ phần hóa cho nhà nước	-	17.123.272.210
Các khoản khác	323.203.286	751.792.206
TỔNG CỘNG	<u>2.921.876.094</u>	<u>20.473.737.224</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Phân loại lại	Số cuối năm
	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Đi vay	Trả nợ gốc vay		
Ngắn hạn	145.649.369.929	319.826.638.168	(322.689.470.465)	538.964.743	143.325.502.375	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	92.379.369.929	256.766.638.168	(265.629.470.465)	-	83.516.537.632	
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 19.2)	42.000.000.000	12.500.000.000	-	-	54.500.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	1.100.000.000	-	(1.100.000.000)	538.964.743	538.964.743	
Vay từ cá nhân (Thuyết minh số 19.4)	10.170.000.000	50.560.000.000	(55.960.000.000)	-	4.770.000.000	
Dài hạn	2.503.136.243	-	(1.964.171.500)	(538.964.743)	-	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	2.503.136.243	-	(1.964.171.500)	(538.964.743)	-	
TỔNG CỘNG	148.152.506.172	319.826.638.168	(324.653.641.965)	-	143.325.502.375	

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 10 và 11)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	81.996.858.612	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2020	Từ 7,0 đến 9,0	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc và vườn cây lâu năm tại Km 26, Quốc lộ 26, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk ("Phước An"); Quyền sử dụng đất và vườn cây lâu năm tại Km 67, Quốc lộ 14, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk ("An Thuận")
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	1.519.679.020	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2020 đến ngày 7 tháng 2 năm 2020	8	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc tại Văn phòng An Thuận; trung tâm giới thiệu sản phẩm (CADA), máy móc và phương tiện vận tải
TỔNG CỘNG	83.516.537.632			

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	<u>54.500.000.000</u>	Không thời hạn	Không lãi suất	Tín chấp

19.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	<u>538.964.743</u>	Ngày 13 tháng 2 năm 2020	8,5	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc tại Văn phòng An Thuận; trung tâm giới thiệu sản phẩm (CADA)

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả

538.964.743

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay từ các cá nhân

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân nhằm bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bà Hồ Thị Trà My	1.400.000.000	Ngày 29 tháng 2 năm 2020	9,6	Tín chấp
Bà Nguyễn Thị Hương	1.250.000.000	Ngày 29 tháng 2 năm 2020	9,6	Tín chấp
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	950.000.000	Ngày 29 tháng 2 năm 2020	9,6	Tín chấp
Ông Phan Trường Lâm	550.000.000	Ngày 3 tháng 7 năm 2020	9,6	Tín chấp
Bà Trần Thị Khả	400.000.000	Ngày 29 tháng 2 năm 2020	9,6	Tín chấp
Bà Lê Thị Tú	220.000.000	Ngày 29 tháng 2 năm 2020	9,6	Tín chấp
TỔNG CỘNG	4.770.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

			VND
	Vốn cổ phần	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	136.279.895.524	(35.230.134.988)	101.049.760.536
Lỗi thuần trong năm	-	(34.677.076.765)	(34.677.076.765)
Số cuối năm	<u>136.279.895.524</u>	<u>(69.907.211.753)</u>	<u>66.372.683.771</u>
Năm nay			
Số đầu năm	136.279.895.524	(69.907.211.753)	66.372.683.771
Lỗi thuần trong năm	-	(51.371.289.928)	(51.371.289.928)
Bù đắp lỗi từ Nhà nước (*)	-	16.967.265.287	16.967.265.287
Khác	4.476	-	4.476
Số cuối năm	<u>136.279.900.000</u>	<u>(104.311.236.394)</u>	<u>31.968.663.606</u>

(*) Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt quyết toán tiền thu từ bán cổ phần, quyết toán phần vốn Nhà nước của Công ty tại thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND vào ngày 18 tháng 6 năm 2019. Theo đó, số lỗi lũy kế phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 8 năm 2017 (thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần) được bù đắp với tổng số tiền là 16.967.265.287 VND.

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		
	Cổ phiếu phổ thông	% sở hữu	Vốn cổ phần đã góp (VND)
Công ty Cổ phần Thực phẩm			
Dinh dưỡng Nutifood	8.267.808	60,67	82.678.080.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	4.769.796	35,00	47.697.960.000
Đối tượng khác	590.386	4,33	5.903.860.000
TỔNG CỘNG	<u>13.627.990</u>	<u>100,0</u>	<u>136.279.900.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>188.028.500.595</u>	<u>197.748.017.560</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	162.106.109.994	168.326.684.607
Doanh thu bán thành phẩm	25.922.390.601	29.421.332.953

21.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	207.401.124	445.194.049
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	118.467.652	540.194.540
Khác	404.315.049	29.642.348
TỔNG CỘNG	<u>730.183.825</u>	<u>1.015.030.937</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	161.420.187.202	158.324.614.348
Giá vốn thành phẩm	25.071.049.173	22.595.822.575
TỔNG CỘNG	<u>186.491.236.375</u>	<u>180.920.436.923</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.095.192.459	11.456.132.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.862.903	22.889.245
Khác	1.563.367.726	343.472.246
TỔNG CỘNG	<u>8.694.423.088</u>	<u>11.822.494.189</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	5.617.278.544	4.816.403.496
Chi phí mua ngoài	3.955.793.588	3.723.859.605
Lương nhân viên	845.182.252	669.384.464
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.331.746	34.095.417
Khác	793.970.958	389.064.010
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.964.002.651	35.728.778.698
Chi phí hoạt động kinh doanh (*)	30.043.649.116	30.043.649.116
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.849.919.600	1.862.618.976
Lương nhân viên	1.258.698.812	1.343.754.992
Chi phí mua ngoài	793.522.113	757.941.030
Khác	4.018.213.010	1.720.814.584
TỔNG CỘNG	<u>43.581.281.195</u>	<u>40.545.182.194</u>

(*) Các chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trước khi chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần và Ban Tổng Giám đốc sẽ phân bổ trong 3 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 13).

25. DOANH THU KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	181.721.818	29.786.481
Các khoản khác	181.721.818	29.786.481
Chi phí khác	(1.544.755.508)	(181.798.437)
Phạt vi phạm hợp đồng	(1.015.068.758)	-
Thanh lý/xóa sổ tài sản	(419.284.429)	(97.557.349)
Chi phí khác	(110.402.321)	(84.241.088)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>(1.363.033.690)</u>	<u>(152.011.956)</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	160.992.160.923	144.458.154.993
Phân bổ chi phí hoạt động	30.043.649.116	30.043.649.116
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.064.308.405	22.168.990.382
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	14.930.893.106	15.244.589.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.765.855.450	2.632.985.473
Chi phí nhân công	2.103.881.064	2.013.139.456
Chi phí khác	3.171.769.506	4.904.110.666
TỔNG CỘNG	<u>230.072.517.570</u>	<u>221.465.619.117</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(51.371.289.928)	(34.677.076.765)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(10.274.257.986)	(6.935.415.353)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	7.458.022.050	8.325.391.731
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.374.013.698	(149.068.754)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	1.442.222.238	-
Chuyển lỗ thuế của các năm trước	-	(1.240.907.624)
Chi phí thuế TNDN	-	-

27.2 Lỗ thuế

Lỗ tính thuế của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 25.444.949.856 VND (2018: 18.233.838.666 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019
2017	2022	24.438.376.786	(6.204.538.120)	-	18.233.838.666
2019	2024	7.211.111.190	-	-	7.211.111.190
TOTAL		31.649.487.976	(6.204.538.120)	-	25.444.949.856

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 25.444.949.856 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

27.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lỗ tính thuế	25.444.949.856	18.233.838.666
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.822.228.866	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.056.079.807	1.856.801.210
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.339.085.525	1.490.524.500
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	5.252.356
TỔNG CỘNG	35.662.344.054	21.586.416.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	Công ty mẹ	Vay	12.500.000.000	42.000.000.000
		Bán hàng	1.403.705.000	1.960.000
		Mua hàng	-	209.060.562

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	Công ty mẹ	Bán hàng	46.900.000	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Ông Phan Viết Lâm	Kế toán trưởng	Cho vay	150.000.000	200.000.000
Ông Trương Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	40.925.000	1.140.000.000
			190.925.000	1.340.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	Công ty mẹ	Vay	54.500.000.000	42.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	1.202.000.000	1.026.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:


	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	481.347.110	1.356.432.034
Từ 1 – 5 năm	37.008.640	1.326.727.895
TỔNG CỘNG	518.355.750	2.683.159.929

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.762	86.814

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Văn Khuân
Người lập



Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020